TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK MIL,** **TỈNH ĐẮKNÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27/7/2022
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG.

- Thanh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Duy Chấn.

2. Bà Hoàng Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà: Bà Lê Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Bình M *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị H *(Vắng mặt)*, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, anh Trần Bình M (nguyên đơn) trình bày: Anh Trần Bình M và chị Lê Thị H

kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 03 con chung: Cháu Trần Cao C, sinh ngày 04/01/2014; cháu Trần Thị Thiên T, sinh ngày 03/10/2015 và cháu Trần Nữ Thanh G, sinh ngày 25/9/2019. Hiện cả 03 cháu đang ở cùng với anh M tại thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ. Về tài sản vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai cả.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc; gần đây vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, việc ai lấy làm, không quan tâm đến nhau, con cái và gia đình, mặc dù đã tổ chức họp gia đình nhiều lần nhưng vẫn không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2020. Do vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, không còn tình cảm với nhau nên anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H và anh M có quan điểm như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh M xin được ly hôn với chị Lê Thị H.

Về con chung: Anh M xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 cháu: Cháu Trần Cao C, sinh ngày 04/01/2014; cháu Trần Thị Thiên T, sinh ngày 03/10/2015 và cháu Trần Nữ Thanh G, sinh ngày 25/9/2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có tài sản gì và không nợ ai cả nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với chị Lê Thị H (bị đơn):* trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; các giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải đoàn tụ, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải đối với chị Lê Thị H, mặc dù đã biết được các văn bản tố tụng do Tòa án tống đạt nhưng chị H vẫn vắng mặt mà không có lý do trong tất cả các lần triệu tập, phiên họp và hòa giải, xét xử tại Tòa án. Do chị H vắng mặt nên không có lời khai cũng như không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng M để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và phản bác lại đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị H phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ chứng M để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến Hnh tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Bình M được ly hôn với chị Lê Thị H.

Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Cao C, sinh ngày 04/01/2014; cháu Trần Thị Thiên T, sinh ngày 03/10/2015 và cháu Trần Nữ Thanh G, sinh ngày 25/9/2019 cho anh Trần Bình M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: anh Trần Bình M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1]1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Trần Bình M yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Lê Thị H, đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn (chị Lê Thị H) có đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]1.3. Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh Trần Bình M (nguyên đơn) vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên anh M đã có đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án. Đối với chị Lê Thị H (bị đơn) đã được Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil triệu tập hợp lệ đến 02 lần (tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) để tham gia phiên tòa nhưng chị H vẫn vắng mặt mà không có lý do gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến Hnh xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. Về nội dung vụ án:

[4]2.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Bình M và chị Lê Thị H kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2013 tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ; việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị H là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ. Anh M và chị H cũng đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2020; giữa các bên không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc với nhau nữa.

Anh M cũng thừa nhận, anh không còn tình cảm với chị H, không muốn tiếp tục chung sống với chị H và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, hôn nhân không đạt được mục đích; mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục; anh M và chị H đã không còn tin tưởng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, hôn nhân của anh M và chị H thật sự không đạt được mục đích. Do đó, Hội đồng xét xử cần căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Bình M.

[5]2.2 Về nuôi con chung: Anh Trần Bình M có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Cao C, sinh ngày 04/01/2014; cháu Trần Thị Thiên T, sinh ngày 03/10/2015 và cháu Trần Nữ Thanh G, sinh ngày 25/9/2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của các con chưa thành niên.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì thì Tòa án quyết định giao con cho một bên căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Hiện nay, cả 03 cháu: cháu Trần Cao C, cháu Trần Thị Thiên T và cháu Trần Nữ Thanh G đang ở cùng với anh M, do anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; từ khi hai vợ chồng sống ly thân (cuối năm 2020), chị H đã về nhà ông, bà ngoại (ở gần đó) sinh sống, không quan tâm, chăm sóc các con; qua biên bản lấy lời khi thì cháu C có nguyện vọng được ở cùng với anh M; anh M hiện có chỗ ở hợp pháp, có thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi con nên cần giao cháu Trần Cao C, cháu Trần Thị Thiên T và cháu Trần Nữ Thanh G cho anh Trần Bình M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành.

[6]2.3 Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] 2.4 Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không có tài sản gì chung; trong thời gian chung sống, không vay mượn của ai hay cho ai vay mượn tài sản gì và các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[8]**3. Về án phí:** Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì anh Trần Bình M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9]Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Bình M đối với chị Lê Thị H về việc ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Bình M được ly hôn với chị Lê Thị H (chấm dứt quan hệ hôn nhân).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Cao C, sinh ngày 04/01/2014; cháu Trần Thị Thiên T, sinh ngày 03/10/2015 và cháu Trần Nữ Thanh G, sinh ngày 25/9/2019 cho anh Trần Bình M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc, giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục các cháu.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ năm 2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; Điều 110 ; Điều 117 và Điều 119 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: anh Trần Bình M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000819 ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đ.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil (02);
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- UBND xã Đ, huyện Đ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng